TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2023/DS-ST
Ngày: 29/12/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Vân
2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trong các ngày 19 và ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1958

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1997.

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: 1. Bà Võ Thị G, sinh năm 1955

Địa chỉ: số E, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1983

Địa chỉ: 543/VĐTr, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người làm chứng cho bị đơn:

1. Ông Hà Nghĩa N1, sinh năm 1976
2. Bà Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại ñôn khôûi kieän ngày 05 tháng 6 năm 2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Vào ngày 09/01/2023 bà Nguyễn Thị Kim L có cho bà Võ Thị G, bà Nguyễn Thị Bé N vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, thời hạn trả nợ thỏa thuận cụ thể như sau: vào ngày 20/01/2023 (nhằm ngày 29/12/2022 âm lịch) trả 50.000.000 đồng, sau đó vào ngày 20 âm lịch hàng tháng trả 25.000.000 đồng, thời hạn bắt đầu trả nợ là 20/01/2023 cho đến ngày 20/12/2023 (âm lịch) thì sẽ trả xong toàn bộ số tiền nợ. Hai bên có thỏa thuận nếu bên vay vi phạm thời gian không trả tiền một tháng nào theo hạn thì bên cho vay có quyền khởi kiện đến tòa án giải quyết buộc hoàn trả toàn bộ, dù chưa đến hạn. Mục đích vay tiền là nhằm phục vụ kinh tế gia đình (đánh bắt thủy sản). Sau đó, bà G và bà N có trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng. Còn nợ lại số nợ gốc là 300.000.000 đồng. Đến thời hạn trả tiền nợ nhưng bà N, bà G không thực hiện mặc dù nhiều lần bà L yêu cầu trả nợ.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà T xác định trong thời gian tòa án thụ lý, giải quyết vụ án thì bà N, bà G đã trả được cho bà L thêm tổng số tiền gốc là 90.000.000 đồng cụ thể vào ngày 18/10/2023 trả 50.000.000 đồng, ngày 18/11/2023 trả 20.000.000 đồng, ngày 15/11/2023 (âm lịch – tức ngày 27/12/2023) trả 20.000.000 đồng. Do đó, hiện nay số tiền gốc mà bà G, bà N còn nợ lại là bà L chưa trả là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Bà L yêu cầu bà N, bà G có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé N, bà Võ Thị G thống nhất trình bày:

Bà N, bà G thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên trong "biên nhận vay tiền ngày 09/01/2023" mà nguyên đơn cung cấp để làm chứng cứ khởi kiện là do bà

N và bà G ký và viết họ tên. Số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) bà N và bà G vay dùm cho bà Nguyễn Thị Ánh T1 và ông Hà Nghĩa N1 (là con ruột, con rễ của bà G). Do bà L yêu cầu phải có người bảo lãnh cho bà T1 mới đồng ý cho vay tiền nên bà N, bà G mới ký tên vào biên nhận vay tiền ngày 09/01/2023, bà N, bà G không có sử dụng số tiền đã vay 350.000.000 đồng. Trong thời gian vay tiền, bà T1 có chuyển khoản trả cho bà L số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Ngày 18/10/2023, bà N, bà G có trả thêm số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); ngày 18/11/2023 trả thêm 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), ngày 15/11/2023 (âm lịch – tức ngày 27/12/2023) trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Nên nay chỉ còn nợ và đồng ý liên đới trả cho bà L số tiền nợ gốc là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), còn tiền lãi bà L hứa không phải trả.

Tại phiên tòa, người làm chứng ông Hà Nghĩa N1, bà Nguyễn Thị Ánh T1 thống nhấ trình bày: Ông N1, bà T1 là vợ chồng, bà T1 là con ruột của bà G. Ông N1, bà T1 có vay của bà L số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) nhưng do bà L cần người bảo lãnh mới đồng ý cho bà T1, ông N1 vay tiền nên mới yêu cầu bà N, bà G ký tên vào giấy vay tiền ngày 09/01/2023. Bà N, bà G không có sử dụng số tiền vay 350.000.000đ; bà T1 có chuyển khoản trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng, bà N, bà G đã trả được cho bà L số tiền 90.000.000 đồng nên tiền gốc còn nợ lại là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luậnHội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu bị đơn bà Võ Thị G, bà Nguyễn Thị Bé N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền vay 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy:

Vào ngày 09/01/2023 bà Nguyễn Thị Kim L có cho bà Võ Thị G, bà Nguyễn Thị Bé N vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, thời hạn bắt đầu trả nợ là từ ngày 20/01/2023 cho đến ngày 20/12/2023 (âm lịch) thì sẽ trả xong toàn bộ số tiền nợ, hai bên có lập " biên nhận vay tiền ngày 09/01/2023". Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà T và bị đơn bà N, bà G thống nhất bà N, bà G đã trả được số tiền nợ gốc

140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng) còn nợ lại số tiền nợ gốc 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Bà N, bà G đồng ý liên đới trả cho bà L số tiền nợ gốc 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng). Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định lại khoản 2, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà G và bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ gốc 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

[2] Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 10.500.000đ (Mười triệu, năm trăm nghìn đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà G thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp. Bà N có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 5.250.000đ (Năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L. Buộc các bị đơn bà Võ Thị G, bà Nguyễn Thị Bé N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền vay 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị Bé N, bà Võ Thị G có nghĩa vụ liên đới nộp. Bà Võ Thị G thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp; dó đó, bà Nguyễn Thị Bé N phải có nghĩa vụ nộp án phí là 5.250.000đ (Năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Kim L được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên không hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long